TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12-5-2023
Về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Danh

2. Ông Nguyễn Văn Ấn

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (có mặt)

- Bị đơn: Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn ngày 14/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị L quen biết nhau năm 2011, quen được một năm thì tiến tới hôn nhân, không tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, tháng 10/2012, sau khi sinh con thì chị L bỏ đi, anh nhiều lần đến nhà vợ hàn gắn nhưng không được. Nay không còn tình cảm, anh yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị L chung sống có 01 con chung tên Lê Thị Phương T, sinh ngày xx/xx/20xx. Cháu T hiện đang sống chung với chị L, khi ly hôn, anh yêu cầu giao cháu T cho chị L nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con, nếu chị L nuôi không được thì giao cho anh nuôi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Võ Thị Mỹ L trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh T về thời gian kết hôn và thời gian xảy ra mâu thuẫn. Nay chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T chung sống có 01 con chung tên Lê Thị Phương T, sinh ngày xx/xx/20xx. Cháu T hiện đang sống chung với chị, ly hôn, chị yêu cầu được tiếo tục nuôi dưỡng cháu T và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị L. Về con chung: giao con chung tên Lê Thị Phương T, sinh ngày xx/xx/20xx cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét sự vắng mặt của bị đơn chị Võ Thị Mỹ L tại phiên tòa, do chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hôn nhân: Anh T và chị L kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nên là hôn nhân hợp pháp, anh T yêu cầu ly hôn, chị L đồng ý. Xét thấy anh, chị tự nguyện thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Lê Thị Phương T, sinh ngày xx/xx/20xx, hiện cháu đang sống với chị L, chị L có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, anh T đồng ý giao con cho chị L nuôi dưỡng. Xét yêu cầu được tiếp

tục nuôi con của chị L, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu T hiện đang sống cùng chị L đã ổn định về mọi mặt; đồng thời, cháu T có nguyện vọng muốn sống cùng chi Lịnh cũng như phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, yêu cầu của chị L là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Như đã nhận định trên, chị L là người được giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ, anh T không đồng ý. Xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là chính đáng, nhằm phát triển về thể chất, tinh thần và các chi phí sinh hoạt khác cho cháu, mức cấp dưỡng hàng tháng là 1.000.000đ theo yêu cầu của chị L là không cao so với mức chi phí sinh hoạt của con hiện nay. Do đó, buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ, thực hiện từ khi án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[7] Về án phí: Anh T, chị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định. Đối với anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[8] Xét quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Võ Thị Mỹ L.

2. Về nuôi con chung:

- Giao con chung tên Lê Thị Phương T, sinh ngày xx/xx/20xx cho chị Võ Thị Mỹ L tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng hàng tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực đến khi cháu T đủ 18 tuổi và lao động được..

- Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; chị L và các thành viên gia đình không được ngăn cản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sơ thẩm là 75.000 đồng *(Bảy mươi lăm ngàn đồng)* và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008510 ngày 31/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Anh T còn phải nộp số tiền 75.000 đồng *(Bảy mươi lăm ngàn đồng)*.

Chị Võ Thị Mỹ L phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm

Nơi nhận:
- VKSND H.Tân Phú Đông;
- CC.THADS H.Tân Phú Đông;
- UBND xã P, H.Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.